



*Địa chỉ: Số 28C-28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội*

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2021**

**HÀ NỘI - 2021**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý I năm 2021**

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	325,090	297,561
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	702,575	1,550,785
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	4,731,053	12,114,276
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4,731,053	12,014,276
2	Cho vay các TCTD khác		-	100,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		40,828	38,573
VI	Cho vay khách hàng		40,401,296	39,854,967
1	Cho vay khách hàng	V.4	40,859,872	40,313,272
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	V.5	(458,576)	(458,305)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.6	13,207,988	13,295,520
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7,568,583	7,656,115
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5,866,923	5,866,923
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(227,518)	(227,518)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	854,682	854,682
1	Đầu tư vào công ty con		200,000	200,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		719,600	719,600

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý I năm 2021**

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)		(64,918)	(64,918)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>556,865</b>	<b>563,108</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	125,374	130,500
a	Nguyên giá TSCĐ		306,221	305,100
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(180,847)	(174,600)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.9	431,491	432,608
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		506,637	504,055
b	Hao mòn TSCĐ vô hình (*)		(75,146)	(71,447)
<b>XI</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT(*)		-	-
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>V.10</b>	<b>20,372,910</b>	<b>21,142,488</b>
1	Các khoản phải thu		16,363,513	18,647,421
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,181,347	1,806,302
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,028,050	888,765
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác(*)		(200,000)	(200,000)
	<b>Tổng tài sản có</b>		<b>81,193,287</b>	<b>89,711,960</b>

<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>V.11</b>	-	-
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.12</b>	<b>827,843</b>	<b>9,027,173</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		827,843	9,027,173



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý I năm 2021**

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.13</b>	<b>71,380,242</b>	<b>72,193,960</b>
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>V.14</b>	<b>63,024</b>	<b>71,066</b>
VI	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V.15</b>	<b>2,480,570</b>	<b>2,127,220</b>
VII	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>V.16</b>	<b>2,158,863</b>	<b>2,031,107</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,809,888	1,816,571
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		348,975	214,536
4	Dự phòng rủi ro khác( Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>76,910,542</b>	<b>85,450,526</b>
VIII	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>V.17</b>	<b>4,282,745</b>	<b>4,261,434</b>
1	Vốn của TCTD		4,071,911	4,071,911
a	Vốn điều lệ		4,101,555	4,101,555
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(29,644)	(29,644)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		157,516	157,516
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái(3)		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		53,318	32,007
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		21,311	-
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		32,007	32,007
IX	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý I năm 2021**

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>81,193,287</b>	<b>89,711,960</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		6,232,754	6,628,265
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		232,002	115,475
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		1,252	854,515
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		5,999,500	5,658,275
2.4	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		131,108	158,347
5	Bảo lãnh khác		1,823,119	1,976,388
6	Các cam kết khác		58,898	112,898

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Lập Bảng

Hà Chi Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Thế Hiệp



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý I năm 2021**

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	1,550,772	1,359,801	1,550,772	1,359,801
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	1,156,174	1,123,956	1,156,174	1,123,956
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>394,598</b>	<b>235,845</b>	<b>394,598</b>	<b>235,845</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		33,821	23,580	33,821	23,580
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		21,176	15,325	21,176	15,325
II	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	VI.20	<b>12,645</b>	<b>8,255</b>	<b>12,645</b>	<b>8,255</b>
III	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	VI.21	<b>3,880</b>	<b>(1,450)</b>	<b>3,880</b>	<b>(1,450)</b>
IV	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		-	-	-	-
V	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>		<b>19,803</b>	<b>25,626</b>	<b>19,803</b>	<b>25,626</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,560	2,391	1,560	2,391
6	Chi phí hoạt động khác		3,906	5,392	3,906	5,392
VI	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>(2,346)</b>	<b>(3,001)</b>	<b>(2,346)</b>	<b>(3,001)</b>
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.22	-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.23	221,669	200,399	221,669	200,399
IX	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>206,911</b>	<b>64,876</b>	<b>206,911</b>	<b>64,876</b>
X.1	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		272	20,000	272	20,000
X.2	Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng		180,000	30,000	180,000	30,000
XI	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>26,639</b>	<b>14,876</b>	<b>26,639</b>	<b>14,876</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		5,328	2,975	5,328	2,975
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>5,328</b>	<b>2,975</b>	<b>5,328</b>	<b>2,975</b>
XIII	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>21,311</b>	<b>11,901</b>	<b>21,311</b>	<b>11,901</b>
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Lập Bảng

Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Thế Hiệp

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2021

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,175,727	1,114,966
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(1,162,857)	(1,080,340)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		12,645	8,255
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		23,683	24,176
5	Thu nhập khác		(2,603)	(2,613)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp, bằng nguồn rủi ro		257	42
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(211,722)	(190,448)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(1,285)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn</b>			<b>(166,155)</b>	<b>(125,962)</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		100,000	834,208
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		87,532	(1,504,420)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(2,255)	15,720
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(546,600)	103,990
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		959,293	732,228
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(8,199,330)	(10,586,477)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(813,718)	1,478,631
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		353,350	(919,935)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2021

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		(8,042)	(13,428)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		135,724	51,550
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
I	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>(8,100,201)</b>	<b>(9,933,895)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Mua sắm TSCĐ (*)		(3,703)	(3,236)
2	Tiến thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	2
3	Tiến chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	(432)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
5	Tiến thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
6	Tiến chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)			
7	Tiến chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
8	Tiến thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiến thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>(3,703)</b>	<b>(3,666)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiến thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2021

ĐVT: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ này năm nay	Số cuối kỳ này năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)			
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)			
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
III	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		-	-
IV	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		(8,103,904)	(9,937,561)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		13,862,622	15,116,523
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		5,758,718	5,178,962

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Lập Bảng

Hà Chi Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Phạm Chế Hiệp

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2021

**I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức Tín dụng**

**1 Giấy phép thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban Kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 18 tháng 12 năm 2019.

**2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**

**3 Thành phần Hội đồng quản trị:**

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
2.	Ông Vũ Mạnh Tiến	Phó chủ tịch
3.	Ông Phạm Thế Hiệp	Thành viên
4.	Bà Trần Hải Anh	Thành viên
5.	Ông TAMAKI KIDO	Thành viên độc lập
6.	Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên
7.	Ông Bùi Đức Long	Thành viên

**4 Thành phần Ban Tổng Giám đốc:**

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Phạm Thế Hiệp	Tổng giám đốc
2.	Bà Dương Thị Lệ Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực
3.	Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng giám đốc
4.	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng giám đốc
5.	Ông Đỗ Danh Hải	Phó Tổng giám đốc
6.	Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng

**5 Trụ sở chính : Số 28C- 28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**

- Số chi nhánh : 24
- Số công ty con : 1

**6 Công ty con**

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

**7 Tổng số cán bộ, công nhân viên : 2007**

**II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :**

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý I năm 2021

- Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

##### 1 Chuyển đổi tiền tệ :

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 2 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

##### 3 Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi :

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

##### 4 Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh, phí từ các dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực hiện.

##### 5 Kế toán đối với cho vay khách hàng :

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng

- Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Thông tư 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

##### 6 Kế toán tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

##### 7 Tiền và các khoản tương đương tiền

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2021

Bao gồm tiền mặt tại quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tài chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

### 8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

### 9 Vốn chủ sở hữu :

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của chính phủ.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### 1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31-03-2021	31-12-2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	286,997	257,225
Tiền mặt bằng ngoại tệ	38,093	40,336
<b>Tổng</b>	<b>325,090</b>	<b>297,561</b>

#### 2 Tiền gửi tại NHNN

	31-03-2021	31-12-2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	702,575	1,550,785
- Bằng VND	444,545	1,354,372
- Bằng ngoại tệ	258,030	196,413
<b>Tổng</b>	<b>702,575</b>	<b>1,550,785</b>

#### 3 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31-03-2021	31-12-2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
<b>3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,431,053	1,714,569
- Bằng VND	1,166,757	1,436,647
- Bằng ngoại tệ	264,296	277,922
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3,300,000	10,299,707
- Bằng VND	3,300,000	6,304,272
- Bằng ngoại tệ	-	3,995,435
<b>Tổng</b>	<b>4,731,053</b>	<b>12,014,276</b>

#### 3.2 Cho vay các TCTD khác

- Bằng VND	-	100,000
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>100,000</b>

<b>Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>4,731,053</b>	<b>12,114,276</b>
-----------------------------------------------------------------------	------------------	-------------------

#### 4 Cho vay khách hàng

	31-03-2021	31-12-2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2021**

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	40,830,063	40,277,119
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	29,809	36,153
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
<b>Tổng</b>	<b>40,859,872</b>	<b>40,313,272</b>
<b>- Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>		
	<b>31-03-2021</b>	<b>31-12-2020</b>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	39,716,361	39,121,555
Nợ cần chú ý	534,481	582,885
Nợ dưới tiêu chuẩn	49,115	55,841
Nợ nghi ngờ	67,238	87,573
Nợ có khả năng mất vốn	492,677	465,418
<b>Tổng</b>	<b>40,859,872</b>	<b>40,313,272</b>
<b>- Phân tích dư nợ theo thời gian</b>		
	<b>31-03-2021</b>	<b>31-12-2020</b>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	11,493,262	11,294,357
Nợ trung hạn	14,693,215	14,096,459
Nợ dài hạn	14,673,395	14,922,456
<b>Tổng</b>	<b>40,859,872</b>	<b>40,313,272</b>
<b>5 Đối với sự tăng, giảm của DPRR tín dụng</b>		
	<b><u>Dự phòng chung</u></b>	<b><u>Dự phòng cụ thể</u></b>
<b><u>Kỳ này</u></b>		
Số dư đầu kỳ	295,615	162,690
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	-	271
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		-
Số dư cuối kỳ	<b>295,615</b>	<b>162,961</b>
<b><u>Kỳ trước</u></b>		
Số dư đầu kỳ	278,910	148,266
Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ	16,705	33,805
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(19,381)
Số dư cuối kỳ	<b>295,615</b>	<b>162,690</b>
<b>6 Chứng khoán đầu tư</b>		
	<b>31-03-2021</b>	<b>31-12-2020</b>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
<b>6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<b>a. Chứng khoán nợ</b>	<b>7,568,583</b>	<b>7,656,115</b>
- Chứng khoán Chính phủ	7,291,283	7,028,515
- Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	277,300	627,600
<b>b. Chứng khoán vốn</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2021**

<b>Tổng</b>	<b>7,568,583</b>	<b>7,656,115</b>
<b>6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
- Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,866,923	5,866,923
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo	(227,518)	(227,518)
<b>Tổng</b>	<b>5,639,405</b>	<b>5,639,405</b>
<b>7 Góp vốn. Đầu tư dài hạn</b>		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
	<b>31-03-2021</b>	<b>31-12-2020</b>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Đầu tư vào công ty con (*)	200,000	200,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719,600	719,600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64,918)	(64,918)
<b>Tổng</b>	<b>854,682</b>	<b>854,682</b>
<b>8 Tài sản cố định hữu hình</b>		
<b>8.1 Tài sản cố định hữu hình kỳ này</b>		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	43,575	130,353	46,834	82,686	1,652	305,100
Mua trong kỳ	42	463	-	616	-	1,121
Thanh lý	-				-	-
Điều chỉnh giảm TT45						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	43,617	130,816	46,834	83,302	1,652	306,221
<b>HAO MÓN</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	10,527	70,437	34,814	57,658	1,164	174,600
Tăng trong kỳ	378	2,849	900	2,097	23	6,247
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm TT45						
Điều chỉnh giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	10,905	73,286	35,714	59,755	1,187	180,847
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>						
Ngày đầu kỳ	33,048	59,916	12,020	25,028	488	130,500
Ngày cuối kỳ	32,712	57,530	11,120	23,547	465	125,374

**8.2 Tài sản cố định hữu hình kỳ trước**

31-12-2020

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	44,394	130,955	45,900	79,234	1,652	302,135
Mua trong kỳ		41	934	7,823	-	8,798
Thanh lý	(819)	(643)		(4,371)		(5,833)
Điều chỉnh giảm TT45						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	43,575	130,353	46,834	82,686	1,652	305,100
<b>HAO MÓN</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	9,296	59,406	30,778	51,046	978	151,504



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2021**

Tăng trong kỳ	1,514	11,544	4,036	10,163	186	27,443
Giảm do thanh lý	(283)	(513)	-	(3,551)	-	(4,347)
Điều chỉnh giảm TT45						-
Điều chỉnh giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10,527</b>	<b>70,437</b>	<b>34,814</b>	<b>57,658</b>	<b>1,164</b>	<b>174,600</b>
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>						-
Ngày đầu kỳ	35,098	71,549	15,122	28,168	674	150,631
Ngày cuối kỳ	33,048	59,916	12,020	25,028	488	130,500

**9 Tài sản cố định vô hình**

**9.1 Tài sản cố định vô hình kỳ này**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	379,918	-	69,455	54,682	504,055
Tăng trong kỳ			-	2,582	2,582
Thanh lý					-
Điều chỉnh giảm theo TT45					-
Số dư cuối kỳ	379,918	-	69,455	57,264	506,637
<b>HAO MÓN</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	39,755	31,892	71,447
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	1,626	2,073	3,699
Tăng do điều chỉnh khác					-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm do điều chỉnh theo TT45					-
Giảm do điều chỉnh khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	41,381	33,765	75,146
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>					
Ngày đầu kỳ	379,918	-	29,700	22,990	432,608
Ngày cuối kỳ	379,918	-	28,074	23,499	431,491

**9.2 Tài sản cố định vô hình kỳ trước**

31-12-2020

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	381,138	-	59,304	54,682	495,124
Tăng trong kỳ	0		10,251	-	10,251
Thanh lý	(1,220)		(100)	-	(1,320)
Điều chỉnh giảm theo TT45					-
Số dư cuối kỳ	379,918	-	69,455	54,682	504,055
<b>HAO MÓN</b>					
Số dư đầu kỳ	231	-	33,011	23,893	57,135

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2021**

Trích khấu hao trong kỳ	11		6,824	7,799	14,634
Tăng do điều chỉnh khác					-
Giảm do thanh lý	(242)		(80)	-	(322)
Giảm do điều chỉnh theo TT45					-
Giảm do điều chỉnh khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	39,755	31,892	71,447
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>					-
Ngày đầu kỳ	380,907	-	28,293	30,789	437,989
Ngày cuối kỳ	379,918	-	29,700	22,990	432,608

**10 Tài sản có khác**

	31-03-2021	31-12-2020
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18,268	12,168
2. Các khoản phải thu	16,345,245	18,635,253
3. Lãi và phí phải thu	2,181,347	1,806,302
4. Tài sản có khác	2,028,050	888,765
5. Dự phòng rủi ro tài sản có	(200,000)	(200,000)
<b>Tổng</b>	<b>20,372,910</b>	<b>21,142,488</b>

**11 Các khoản nợ chính phủ và NHNN**

	31-03-2021	31-12-2020
	Triệu VND	Triệu VND
1. Vay NHNN	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**12 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**

	31-03-2021	31-12-2020
	Triệu VND	Triệu VND
<b>12.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	827,843	827,466
- Bằng VND	827,775	827,394
- Bằng ngoại tệ	68	72
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	-	8,199,707
- Bằng VND	-	4,204,272
- Bằng ngoại tệ	-	3,995,435
<b>Tổng</b>	<b>827,843</b>	<b>9,027,173</b>
<b>12.2 Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác</b>	<b>827,843</b>	<b>9,027,173</b>

**13 Tiền gửi của khách hàng**

- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
	31-03-2021	31-12-2020
	Triệu VND	Triệu VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2021**

<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>4,917,451</b>	<b>6,197,877</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	4,839,759	6,108,638
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	77,692	89,239
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>66,312,049</b>	<b>65,791,700</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	64,476,089	63,351,421
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,835,960	2,440,279
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>789</b>	<b>8,908</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>149,953</b>	<b>195,475</b>
<b>Tổng</b>	<b>71,380,242</b>	<b>72,193,960</b>
<b>- Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp</b>	<b>31-03-2021</b>	<b>31-12-2020</b>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi của TCKT	7,194,454	9,140,582
Tiền gửi của cá nhân	63,587,809	62,497,542
Tiền gửi của các đối tượng khác	597,979	555,836
<b>Tổng</b>	<b>71,380,242</b>	<b>72,193,960</b>
<b>14 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>31-03-2021</b>	<b>31-12-2020</b>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	63,024	71,066
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	-	-
<b>Tổng</b>	<b>63,024</b>	<b>71,066</b>
<b>15 Phát hành giấy tờ có giá thông thường</b>	<b>31-03-2021</b>	<b>31-12-2020</b>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	2,480,570	2,127,220
Phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2,480,570</b>	<b>2,127,220</b>
<b>16 Các khoản nợ khác</b>	<b>31-03-2021</b>	<b>31-12-2020</b>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Các khoản phải trả nội bộ	36,022	9,961
Các khoản phải trả bên ngoài	312,953	204,575
Lãi và phí phải trả	1,809,888	1,816,571
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2,158,863</b>	<b>2,031,107</b>
<b>17 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng</b>		
<b>17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu</b>		

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2021

### 17.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Nội dung	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước						
Vốn góp	4,101,555	4,101,555	-	4,101,555	4,101,555	
Thặng dư vốn cổ phần	-					
Cổ phiếu quỹ	(29,644)	(29,644)	-	(29,644)	(29,644)	-
<b>Tổng</b>	<b>4,071,911</b>	<b>4,071,911</b>		<b>4,071,911</b>	<b>4,071,911</b>	

### 17.3 Cổ phiếu

	31-03-2021	31-12-2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	549,438,599	549,438,599
- Số lượng cổ phiếu được bán ra công chúng	410,155,587	410,155,587
+ Cổ phiếu phổ thông	410,155,587	410,155,587
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,352,000	3,352,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	406,803,587	406,803,587
+ Cổ phiếu phổ thông	406,803,587	406,803,587
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (đồng)	10,000	10,000

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 18 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Đến 31/03/2021</u> Triệu VND	<u>Đến 31/03/2020</u> Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	9,994	17,479
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,236,449	1,116,831
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	88,920	133,795
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	88,920	133,795
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	215,409	91,696
<b>Tổng</b>	<b>1,550,772</b>	<b>1,359,801</b>

#### 19 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<u>Đến 31/03/2021</u> Triệu VND	<u>Đến 31/03/2020</u> Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	1,102,460	1,051,721
Trả lãi tiền vay	632	2,688
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	51,814	44,034



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2021**

Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1,268	25,513
<b>Tổng</b>	<b>1,156,174</b>	<b>1,123,956</b>
<b>20 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		
<b>20.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
	<u><b>Đến 31/03/2021</b></u>	<u><b>Đến 31/03/2020</b></u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu từ dịch vụ thanh toán	7,233	7,107
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	427	500
Thu khác	26,161	15,973
<b>Tổng</b>	<b>33,821</b>	<b>23,580</b>
<b>20.2 Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
	<u><b>Đến 31/03/2021</b></u>	<u><b>Đến 31/03/2020</b></u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chi dịch vụ thanh toán	2,335	1,804
Chi về ngân quỹ	783	1,119
Chi về ủy thác và đại lý	1,095	773
Chi khác	16,963	11,629
<b>Tổng</b>	<b>21,176</b>	<b>15,325</b>
<b>20.3 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>12,645</b>	<b>8,255</b>
<b>21 Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
	<u><b>Đến 31/03/2021</b></u>	<u><b>Đến 31/03/2020</b></u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>62,086</b>	<b>108,457</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	43,588	51,265
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18,498	57,192
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>58,206</b>	<b>109,907</b>
- Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	31,054	39,689
- Chi từ kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền	27,152	70,218
<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>3,880</b>	<b>(1,450)</b>
<b>22 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		
	<u><b>Đến 31/03/2021</b></u>	<u><b>Đến 31/03/2020</b></u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2021

Các khoản thu nhập khác	-	-
<b>Tổng</b>	-	-

### 23 Chi phí hoạt động

	<u>Đến 31/03/2021</u>	<u>Đến 31/03/2020</u>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	317	505
2. Chi phí cho nhân viên	116,054	97,691
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	103,671	87,421
- Các khoản chi đóng góp theo lương	7,897	6,876
- Chi trợ cấp	240	96
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	47,781	46,381
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	9,947	9,951
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	35,509	37,278
Trong đó:		
- Công tác phí	764	1,516
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	17	17
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	22,008	18,544
7. Chi phí dự phòng	-	-
<b>Tổng</b>	<b>221,669</b>	<b>200,399</b>

### VIII. Các thông tin khác

#### 24 Tình hình nhu nhập của cán bộ công nhân viên

	<i>Triệu VND</i>	
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đến 31/03/2021</b>	<b>Đến 31/03/2020</b>
<b>I. Tổng số cán bộ, CNV</b>	2,007	1,671
<b>II. Thu nhập của cán bộ</b>		
1. Tổng quỹ lương	103,671	87,421
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác	240	96
4. Tổng thu nhập	103,911	87,517
5. Tiền lương bình quân	17.2	17.4
6. Thu nhập bình quân	17.3	17.5

#### 25 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31-12-2020</b>	<b>Phát sinh</b>		<b>31/03/2021</b>
		<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	
		<i>Triệu VND</i>		
1. Thuế GTGT	1,450	3,195	3,956	689
2. Thuế TNDN	1,285	5,328	1,285	5,328
3. Các loại thuế khác	2,484	7,102	7,748	1,838
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải				



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2021

<b>Tổng cộng</b>	5,219	15,625	12,989	7,855
------------------	-------	--------	--------	-------

**26 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

	31-03-2021 <i>Triệu VND</i>	31-12-2020 <i>Triệu VND</i>
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>1,954,227</b>	<b>2,134,735</b>
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC	131,108	158,347
Bảo lãnh khác	1,823,119	1,976,388

**27 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	40,859,872	5,433,628	1,954,227	0	13,207,988
Nước ngoài					

Lập bảng

  
*Lê Thị Hiền*

Kế toán trưởng

  
*Lê Thị Thanh Hương*

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021  
Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phạm Thế Hiệp*

**17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4,101,555	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	32,007	4,261,434
Tăng trong kỳ	-		-			-	21,311	21,311
Giảm trong kỳ			-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,101,555	(29,644)	1,105	78,998	47,769	29,644	53,318	4,282,745

